

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG CÔNG NGHIỆP VÙNG TRUNG BỘ

TS. Bùi Đức Hùng
Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

Tốc độ tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng ngày càng được quan tâm nhiều hơn ở các nước đang phát triển. Giữa chúng có mối quan hệ vừa bổ sung cho nhau vừa khắc chế nhau. Đối với Việt Nam, mục tiêu phát triển kinh tế nhanh và bền vững chỉ có thể đạt được khi chất lượng tăng trưởng được nâng cao. Việc lượng hóa, đánh giá chất lượng tăng trưởng ở các cấp độ quốc gia, vùng và địa phương rất cần thiết cho nghiên cứu khoa học và chỉ đạo, điều hành thực tiễn. Bài viết này trình bày nghiên cứu về chất lượng tăng trưởng ngành công nghiệp vùng Trung Bộ (TB) Việt Nam. Từ đó, đề xuất một số định hướng cấu trúc lại nhằm thúc đẩy phát triển bền vững (PTBV) ngành này trong thời kỳ hội nhập.

I/ Đặt vấn đề

Vùng Trung Bộ gồm 14 tỉnh, thành phố, trải dài từ Thanh Hóa đến Bình Thuận, bao gồm hai tiểu vùng kinh tế là Bắc Trung Bộ (BTB) và Nam Trung Bộ (NTB). Tổng diện tích tự nhiên vùng TB là 95.768,3 km², chiếm khoảng 28,9% diện tích cả nước. Trung Bộ có “mặt tiền” hướng ra biển Đông với chiều dài gần 1.800 km (chiếm khoảng 53,73% bờ biển cả nước - Hiện nay chiều dài

bờ biển Việt Nam được công bố trên website của Bộ Khoa học – Công nghệ là 3.350km, được tính bằng tổng chiều dài bờ biển của các tỉnh ven biển).

BTB có tài nguyên khoáng sản đa dạng, chiếm khoảng 60% trữ lượng quặng sắt, 80% thiếc, 100% cromit, 40% đá vôi so với toàn quốc. Trong vùng có một số mỏ khoáng sản có giá trị như mỏ sắt Thạch Khê (Hà Tĩnh), mỏ cromit Cỏ Định (Thanh Hoá), mỏ thiếc Quỳnh Hợp (Nghệ An). Đây là cơ sở tốt cho công nghiệp khai khoáng luyện kim, vật liệu xây dựng, đưa BTB trở thành vị trí nổi bật về ngành công nghiệp. NTB có nhiều loại khoáng sản như cao lanh, sét, sa khoáng, cát, đá, sỏi, đá granit, các khoáng sản kim loại như vàng bạc, graphit, uranium, nhóm sunphua kim loại như chì, kẽm, anium, pirit, molipden... phân bố trên diện rộng và có triển vọng. Mặc dầu được trung ương quan tâm hỗ trợ cũng như từng địa phương đã phân đầu khắc phục để vươn lên, nhưng công nghiệp vùng TB chưa khai thác được tiềm năng, lợi thế; hiện nay vẫn chậm phát triển so với các vùng khác, chưa tạo được cơ hội bứt phá.

II/ Một số vấn đề về chất lượng tăng trưởng công nghiệp vùng TB giai đoạn 2001-2010

1/ Giá trị sản xuất

Sản xuất công nghiệp vùng TB đạt được một số thành tựu quan trọng, giá trị sản xuất của các ngành không ngừng được tăng lên.

Bình quân cả giai đoạn 2001-2010 tăng 18,06%/năm. Các ngành công nghiệp cấp 2 đều có mức tăng trưởng đồng đều và tương đối cao, trên 16%/năm, đặc biệt, ngành phân phối điện, nước, khí đốt có mức tăng trưởng mạnh (26,69%), (Bảng 1).

Bảng 1: Tăng trưởng GTSX công nghiệp vùng Trung bộ

Chi tiêu	ĐVT	Giai đoạn		
		2001-2005	2006-2010	2001-2010
Tổng	%	18,24	17,89	18,06
KT mỏ	%	24,03	10,78	17,22
Chế biến	%	18,80	18,22	18,51
PP điện nước	%	24,69	28,71	26,69
Xây dựng	%	16,18	16,49	16,33

Nguồn: Niên giám thống kê các địa phương vùng Trung Bộ.

Hầu hết các địa phương có mức tăng trưởng giá trị sản xuất đạt mức trên 15%. Một số địa phương có mức tăng trưởng giá trị sản xuất cao như Quảng Nam (22,02%), Quảng Ngãi (28,79%), Nghệ An (25,18%).

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu của TB là những sản phẩm chế biến thủy sản, may mặc, da giày, đá xây dựng, bia, thuốc lá, các sản phẩm từ gỗ, giấy... Hầu hết các sản phẩm này có mức tăng trưởng khá (trên 7,5%/năm. Hàng công nghiệp xuất khẩu chủ yếu tập trung vào các sản phẩm có nguyên

liệu từ nông nghiệp và một số sản phẩm khác như cao su, may mặc và các hàng thủ công mỹ nghệ.

2/ Giá trị tăng thêm (VA) ngành công nghiệp vùng Trung Bộ

Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp vùng Trung Bộ, giai đoạn 2001-2010, tăng 16,72%/năm, cao hơn cả nước (16,72% so với 9,09%), trong đó, giai đoạn 2001-2005 tăng 16,96%, đến giai đoạn 2006-2010 có sự giảm sút còn ở mức 16,49% (Bảng 2).

Bảng 2: Tăng trưởng và công nghiệp vùng Trung bộ

CHỈ TIÊU	ĐVT	GIAI ĐOẠN		
		2001-2005	2006-2010	2001-2010
Vùng Trung Bộ	%	16.96	16.49	16.72
KT mở	%	29.94	0.96	14.54
Chế biến	%	15.49	18.22	16.85
PP điện nước	%	21.05	19.09	20.07
Xây dựng	%	17.06	14.98	16.01
Bắc Trung Bộ	%	16.96	16.18	16,57
Nam Trung Bộ	%	16.96	16.78	16.87
Cả nước	%	10,25	7,94	9,09

Nguồn: Niên giám thống kê các địa phương vùng Trung Bộ.

Các tiểu vùng BTB và NTB có mức tăng trưởng khá đồng đều, chênh lệch không lớn (16,57% so với 16.87%). Ngành phân phối điện, nước tiếp tục tăng trưởng khá cao (20.07%). Một số địa phương có tăng trưởng khá (trên 19%/năm) như Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Hà Tĩnh, Quảng Trị.

3/ Đóng góp của yếu tố vào tăng trưởng công nghiệp vùng Trung Bộ

a/ Vốn đầu tư phát triển công nghiệp

Xem xét số liệu thống kê ở Bảng 3 cho thấy, vốn đầu tư phát triển công nghiệp của vùng TB mười năm qua tăng đáng kể, với

tốc độ tăng bình quân cả thời kỳ đạt mức 20,29%/năm, trong đó, giai đoạn 2001-2005 tăng 19,96%, giai đoạn 2006-2010 tăng 20,62%. Các năm 2006-2007 vốn đầu tư cho công nghiệp của TB tăng nhanh nhất, với mức trên 50%, đây là những năm có nguồn vốn đầu tư mạnh vào các khu kinh tế (KKT), đặc biệt là KKT Dung Quất. Có thể thấy rằng, vốn đầu tư công nghiệp tăng tương đối đồng đều qua các giai đoạn phát triển, nhưng trong từng năm có sự biến động đáng kể, điều này phụ thuộc vào sự biến động của môi trường đầu tư, tình hình kinh tế - xã hội trong nước và thế giới.

Bảng 3: Vốn đầu tư và lao động công nghiệp vùng Trung bộ

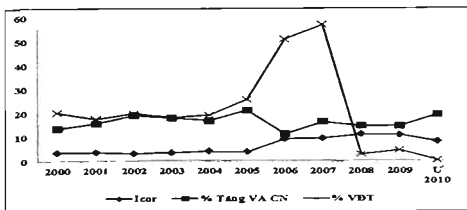
CHỈ TIÊU	ĐVT	GIAI ĐOẠN		
		2001-2005	2006-2010	2001-2010
VDT (HH)	%	26.47	32.74	29.57
VDT (94)	%	19.96	20.62	20.29
TỐC ĐỘ TĂNG LAO ĐỘNG	%	7.03	10.42	8.71
ICOR	lần	3.60	9.70	7.50
% TĂNG VA CÔNG NGHIỆP	%	16.96	16.49	16.72
% LD/%VA	lần	0.41	0.63	0.52
%VDT/%VA	lần	1.18	1.25	1.21

Nguồn: Niên giám thống kê các địa phương vùng Trung Bộ.

Xem xét Bảng 3 và Hình 1 cho thấy, giai đoạn 2001-2005, Icor công nghiệp TB có xu hướng ổn định qua các năm và cả giai đoạn giữ ở mức 3,6. Theo chúng tôi, tỉ suất vốn đầu tư không nên để ở mức quá thấp (thấp hơn 4) trong thời gian dài, vì như vậy, ngành công nghiệp không được đầu tư đúng mức phục vụ sự nghiệp CNH - HĐH. Điều đó, dẫn đến không những hiệu quả đầu tư công nghiệp sẽ bị suy giảm mà sản xuất công nghiệp có thể bị đình trệ do sản phẩm không

đủ sức cạnh tranh trên thị trường, trong dài hạn tăng trưởng khó giữ ở mức cao và ổn định. Cũng cần thấy rằng, tỉ suất vốn đầu tư phát triển công nghiệp của TB khá thấp (thấp hơn 4) trong thời gian dài nhưng giá trị tăng thêm của công nghiệp TB vẫn tăng khá (16.96%/năm), thể hiện công nghiệp TB giai đoạn này đã khởi dậy, phát huy các kết quả đầu tư ở các giai đoạn trước, trong đó cơ chế, chính sách, khoa học quản lý đã góp phần quan trọng.

Hình 1: Một số chỉ tiêu công nghiệp vùng Trung bộ



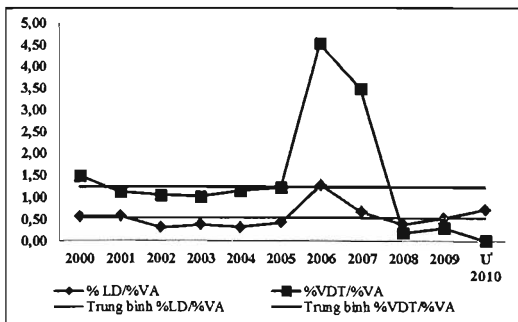
Nguồn: Niên giám thống kê các địa phương vùng Trung Bộ.

Mặt khác, tỉ suất vốn đầu tư thấp thể hiện công nghiệp TB chú trọng khai thác yếu tố lao động, có sự hạn chế về đầu tư, các doanh nghiệp công nghiệp đã không được đầu tư đổi mới công nghệ, hiện đại hoá dây chuyền sản xuất, chuyển đổi cơ cấu sản phẩm... Hậu quả là ở giai đoạn sau đó, 2006-2010, giá trị tăng thêm của công nghiệp đã bị suy giảm (16.49%/năm so với 16.96%/năm).

Xem xét hình 1 ta thấy, hiệu quả đầu tư phát triển công nghiệp đang có xu hướng xấu dần đi, điều này được thể hiện qua hệ số Icor có xu hướng tăng lên từ 2006-2009 (ở ngưỡng trên dưới 10), nguyên nhân do nguồn vốn đầu tư vào lớn nhưng chủ yếu là đầu tư cơ sở hạ tầng sản xuất, lại chịu ảnh

hưởng của “độ trễ” trong phát huy tác dụng của dòng vốn đầu tư. Mặt khác, ở đây phản ánh thực tế, quyết định đầu tư thiếu những tính toán cụ thể về khả năng sinh lời hoặc khả năng hoàn vốn của dự án, không thực hiện được phương án huy động vốn như kế hoạch, làm chậm tiến độ, chậm đưa công trình vào khai thác phát huy hiệu quả, điển hình là dự án KKT và nhà máy lọc dầu Dung Quất. Năm 2010, hệ số Icor có xu hướng giảm, thể hiện vốn đã bắt đầu phát huy hiệu quả. Tuy nhiên, xét cả giai đoạn 2001-2010, hệ số Icor của vùng ở mức 7,5 lần, chứng tỏ hiệu quả đầu tư phát triển công nghiệp vùng TB vẫn còn được kiểm soát trong điều kiện hiện nay.

Hình 2: Hệ số cơ giãn giữa vốn, lao động và công nghiệp



Nguồn: Niên giám thống kê các địa phương vùng Trung Bộ.

Để nhận định xác đáng hiệu quả đầu tư công nghiệp vùng TB, cần phân tích hệ số co giãn giữa vốn đầu tư và giá trị tăng thêm của ngành này. Theo kết quả tính toán, giai đoạn 2001-2010, muốn tăng thêm 1% VA công nghiệp vùng TB thì nguồn vốn đòi hỏi phải tăng thêm 1,21% (Hình 2). Từ đó cho thấy hiệu quả đầu tư công nghiệp đang xấu đi. Mặc dù vậy, những năm 2008-2010, hệ số co

giãn này khá thấp, một mặt do nguồn vốn đầu tư vào những năm này có sự giảm sút trở lại do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính thế giới, mặt khác, “độ trễ” của dòng vốn đầu tư đã được “khắc phục”, quá trình đầu tư ở những năm 2006-2009 bắt đầu phát huy tác dụng.

b/ Đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng công nghiệp vùng Trung Bộ.

Bảng 4: Đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng

CHỈ TIÊU	GIAI ĐOẠN		
	2001-2005	2006-2010	2001-2010
VA CÔNG NGHIỆP (%)	100	100	100
Đóng góp của vốn	74,28	90,95	81,95
Đóng góp của lao động	16,89	29,67	22,70
Đóng góp TFP	8,83	-20,62	-4,66

Nguồn: Niên giám thống kê các địa phương vùng Trung Bộ.

Sử dụng mô hình R.Solow đo lường đóng góp của nguồn lực đầu vào trong tăng trưởng công nghiệp cho thấy, tăng trưởng công nghiệp TB trong thời gian dài chủ yếu dựa vào các yếu tố là vốn và lao động. Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) khá mờ nhạt (Bảng 4). Giai đoạn 2001-2010, TFP đóng góp vào tăng trưởng giá trị tăng thêm công nghiệp - 4,66%, trong khi vốn và lao động đóng góp cao hơn rất nhiều (lần lượt là 81,95% và 22,7%). TFP đóng góp thấp (-4,66%) và suy giảm (-20,62% giai đoạn 2006-2010, so với 8,83% giai đoạn 2001-2005). Điều này chứng tỏ:

Vốn tài sản ít được lòng công nghệ mới, chậm đầu tư đổi mới công nghệ, công nghệ nhận chuyển giao chưa thích hợp; Giải quyết nhiều chỗ làm mới nhưng lao động qua đào tạo chưa được nhiều; Khoa học quản lý bao gồm cơ chế, chính sách, quản trị doanh nghiệp trong giai đoạn này ít có tác dụng thúc đẩy công nghiệp TB phát triển.

Như vậy, tăng trưởng của ngành công nghiệp vùng TB mười năm qua phụ thuộc rất lớn vào các nhân tố vốn và lao động, điều này phản ánh mô hình tăng trưởng công nghiệp TB theo chiều rộng, chưa chú trọng khai thác, ứng dụng tiến bộ khoa học – công

nghe, khoa học quản trị vào sản xuất - kinh doanh nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng, sử dụng hiệu quả các nguồn lực.

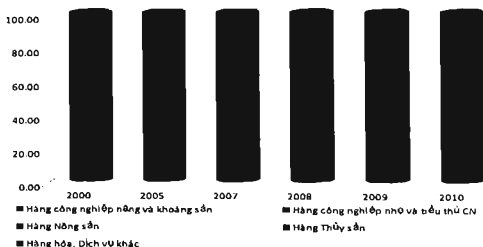
III/ Phát triển công nghiệp vùng Trung Bộ trong thời kỳ CNH-HĐH

1/ Cơ hội và thách thức

Toàn cầu hoá kinh tế tạo ra cơ hội phát triển nhưng cũng tiềm ẩn nhiều yếu tố bất bình đẳng, gây khó khăn, thách thức cho các quốc gia, nhất là khu vực đang phát triển như TB. Sự liên kết giữa các nước lớn, các khối kinh tế trong xu thế vừa hợp tác vừa cạnh tranh gay gắt. Cạnh tranh kinh tế – thương mại, giành giật các nguồn tài nguyên, năng

lượng, thị trường, nguồn vốn, công nghệ... giữa các nước ngày càng gay gắt mà kẻ thua cuộc thường thuộc về các quốc gia, vùng lãnh thổ nhỏ và yếu. Với vùng TB, mặc dù gặt hái được khá nhiều thành tựu trong phát triển kinh tế, nhưng trình độ phát triển kinh tế TB còn thấp kém và vẫn đang có nguy cơ tụt hậu ngày càng xa về thu nhập, thu nhập bình quân, trình độ công nghệ, vốn nhân lực, năng lực cạnh tranh, cơ cấu kinh tế. Trong khi đó, các vùng đồng bằng Sông Hồng, Đông Nam Bộ... đang có những bước đi vượt trội trên mọi lĩnh vực. Có thể nói, TB mạnh hơn lên so với chính mình nhưng lại tỏ ra yếu hơn trước sân chơi trong nước, khu vực và thế giới.

Hình 3: Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Trung bộ giai đoạn 2001 - 2010



Nguồn: Niên giám thống kê các địa phương vùng Trung Bộ.

Cơ cấu hàng công nghiệp xuất khẩu TB chủ yếu là các mặt hàng thủy sản, nông sản, nguyên liệu thô, công nghiệp nhẹ tương đối giống các nước ASEAN. Nhiều mặt hàng mà công nghiệp TB sản xuất được thì các nước ASEAN cũng có thể mạnh sản xuất (sắt thép

ô tô, xe máy, xe đạp, thiết bị điện tử, một số chủng loại thép, hàng dệt may, giấy dếp, xi măng, sành sứ...) nên dẫn đến sự cạnh tranh trực tiếp, gay gắt không những trên thị trường Việt Nam, ASEAN mà cả thị trường ngoài ASEAN (Hình 3).

Các mặt hàng chính mà TB xuất sang ASEAN chủ yếu là nông sản chưa qua chế biến tinh, thủy hải sản, hàng công nghiệp nhẹ và thủ công mỹ nghệ. Theo quy định của Chương trình Ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT), một trong các điều kiện để được hưởng ưu đãi về thuế nhập khẩu là sản phẩm đó đồng thời có trong danh mục cắt giảm thuế của cả nước xuất lẫn nước nhập khẩu. Vì vậy, rất nhiều hàng nông sản xuất khẩu của vùng TB sang các nước ASEAN không được hưởng các ưu đãi của CEPT. Đây chính là những bất lợi cho các doanh nghiệp công nghiệp TB.

2/ Mục tiêu cấu trúc lại ngành công nghiệp TB

Phát triển công nghiệp TB trong thời kỳ CNH-HĐH cần điều chỉnh lại cơ cấu đầu tư công nghiệp TB gắn liền với việc nghiên cứu, phân tích các giai đoạn phát triển theo chu kỳ sản phẩm. Về lâu dài, TB cần tập trung phát triển các ngành công nghiệp sạch, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp gắn với các ngành dịch vụ mà TB có lợi thế. Trong quá trình đó, việc xác định ngành mũi nhọn được coi là nhiệm vụ trọng tâm nhằm chuyển đổi cơ cấu công nghiệp trong quá trình công nghiệp hoá.

Xác định ngành công nghiệp mũi nhọn của TB là quá trình phân tích đánh giá viễn cảnh về trở ngại, triển vọng của công nghiệp hiện tại và trong trung hạn cũng như dài hạn.

Từ đó, chọn những ngành có cơ hội tốt nhất để phát triển, trên cơ sở đề ra chính sách thúc đẩy, dẫn dắt thị trường đầu tư vào những ngành này.

Trong quá trình xác định ngành mũi nhọn của TB cần chỉ ra xu thế phát triển, đặc trưng các giai đoạn phát triển của ngành hàng:

- Ngành công nghiệp “*không có tương lai*” (gọi là ngành công nghiệp mặt trời lặn), đó là những ngành hàng đang mất dần khả năng mang lại lợi nhuận trong tương lai, lượng phát thải trong sản xuất lớn, tiêu tốn nhiều tài nguyên, nguy cơ gây ô nhiễm môi trường khó khắc phục; mặc dù có thể các ngành này trước đây đã từng đem lại lợi nhuận cao, giữ vai trò quan trọng trong kinh tế TB.

- Ngành “*mặt trời mọc*”, đó là những ngành tiên tiến về công nghệ sản xuất, sản phẩm có hàm lượng tri tuệ cao, “công nghiệp sạch”, đang từng bước có những đóng góp lợi nhuận lớn, khai thác có hiệu quả lợi thế của mỗi tỉnh và vùng có biển, đảo; giữ vai trò quan trọng đối với kinh tế TB trong tương lai.

Mặt khác, để chuyển đổi cơ cấu công nghiệp theo hướng nâng cao khả năng cạnh tranh, hiệu quả đầu tư, đáp ứng tiêu chí PTBV, cần điều chỉnh lại cơ cấu đầu tư công nghiệp TB gắn với việc nghiên cứu phân tích các thời kỳ phát triển theo vòng đời và chu

kỳ sản phẩm. Trên cơ sở đó, lựa chọn ngành hàng tập trung đầu tư phát triển phù hợp với chiến lược phát triển thị trường:

- Định hướng thị trường nội địa thay thế nhập khẩu, đáp ứng nhu cầu trong nước, mà trước đó chủ yếu thực hiện cung thông qua nhập khẩu. Đó là các sản phẩm đang nằm ở thời kỳ 2 của chu kỳ phát triển sản phẩm.

- Định hướng thị trường nội địa phục vụ xuất khẩu tại chỗ đáp ứng nhu cầu của khách du lịch quốc tế và nhà đầu tư nước ngoài... vào nước ta ngày một gia tăng. Đề điều chỉnh cơ cấu sản phẩm xuất khẩu tại chỗ đúng hướng, cần nghiên cứu thị trường mục tiêu (khách du lịch quốc tế và cơ cấu các nhà đầu tư quốc tế theo quốc tịch). Bởi lẽ, mỗi một dân tộc, một quốc gia có phong tục, tập quán và nhu cầu tiêu dùng khác nhau.

- Định hướng thị trường xuất khẩu cần bảo đảm sản phẩm có chất lượng và hàm lượng trí tuệ ngày càng cao, đủ sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Trước hết, đó phải là các sản phẩm (các ngành công nghiệp) phát triển và hưng thịnh ở thời kỳ 3 của chu kỳ sản phẩm.

3/ Định hướng phát triển ngành công nghiệp TB

Từng bước tái cơ cấu công nghiệp theo hướng giảm dần tỉ trọng khu vực nhà nước, tăng mạnh công nghiệp khu vực tư nhân và đầu tư nước ngoài; chú trọng phát triển hệ

thống doanh nghiệp vừa và nhỏ thành các tập đoàn công nghiệp đa thành phần, đa ngành nghề để phối hợp sức mạnh và lợi thế của các thành phần, các ngành nghề làm đối tác trong các hoạt động kinh tế quốc tế, trụ cột cho công nghiệp TB. Chuyển đổi cơ cấu sản phẩm công nghiệp theo hướng hình thành những sản phẩm công nghiệp chế biến chủ lực như công nghiệp lọc hóa dầu, công nghiệp luyện cán thép cao cấp, cơ khí chế tạo, sửa chữa và đóng mới tàu biển, công nghiệp điện, điện tử, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp chế biến thủy sản, chế biến xuất khẩu... với trình độ công nghệ hiện đại, năng suất cao đảm bảo năng lực cạnh tranh của sản phẩm...

Ở BTB, phát triển công nghiệp ở Thanh Hóa phải gắn với việc xây dựng và khai thác có hiệu quả cảng biển và KKT Nghi Sơn, khuyến khích đầu tư phát triển các ngành công nghiệp nặng và công nghiệp cơ bản như công nghiệp lọc hoá dầu, công nghiệp luyện cán thép cao cấp, cơ khí chế tạo, sửa chữa và đóng mới tàu biển, công nghiệp điện, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến xuất khẩu... hình thành các sản phẩm mũi nhọn, có chất lượng và khả năng cạnh tranh cao. Phát triển công nghiệp Hà Tĩnh gắn với xây dựng KKT Vũng Áng với hạ tầng phát triển là cụm cảng biển nước sâu Việt Nam. Sơn Dương trở thành trung tâm công nghiệp lớn

của BTB. Đối với Thừa Thiên-Huế, phát triển công nghiệp tập trung ở KKT Chân Mây, khai thác lợi thế của cảng biển Chân Mây, khuyến khích phát triển các ngành cơ khí, chế tạo máy, thiết bị sản xuất công nghiệp, giao thông vận tải, gia công lắp ráp ô tô, sản xuất bao bì, may mặc xuất khẩu và một số ngành công nghiệp sạch; phát triển các ngành công nghiệp chế biến thủy hải sản, nông nghiệp, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, công nghệ cao như điện tử, tin học, chế tạo máy và công nghệ sinh học...

Ở NTB, phát triển các ngành công nghiệp công nghệ vi điện tử, cơ điện tử và quang điện tử; tự động hóa và cơ khí chính xác; vật liệu mới, năng lượng mới; công nghệ thông tin, truyền thông, phần mềm tin học; công nghệ phục vụ hóa dầu... Ở Đà Nẵng, dựa vào khai thác lợi thế là trung tâm giáo dục - đào tạo đa ngành, chất lượng cao, là địa phương đang đẩy mạnh xây dựng khu công nghệ cao và khu công nghiệp công nghệ thông tin. Ở Quảng Nam, khai thác lợi thế KKT mở Chu Lai với cảng biển Kỳ Hà, sân bay Chu Lai tập trung phát triển ngành công nghiệp ô tô tầm cỡ quốc gia, cơ khí đa dụng, công nghiệp hỗ trợ cho ngành sản xuất và lắp ráp ô tô; phát triển ngành công nghiệp chế biến thủy hải sản, dệt may và khuôn đúc để phát huy năng lực nội sinh; hình thành KCN công nghệ cao để phát triển các ngành công nghiệp nền, công nghiệp ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp, y tế, chế tạo cao

su kỹ thuật, cao su tổng hợp chuyên dụng cho chế tạo máy, điện, điện tử, vật liệu gốm sứ kỹ thuật cho công nghiệp điện, điện tử... Quảng Ngãi với KKT Dung Quất, trọng tâm là phát triển công nghiệp lọc - hóa dầu - hóa chất; các ngành công nghiệp có quy mô lớn bao gồm: công nghiệp cơ khí, đóng và sửa chữa tàu biển, luyện cán thép, sản xuất xi măng, các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và các ngành công nghiệp khác gắn với việc khai thác hiệu quả cảng nước sâu Dung Quất, sân bay Chu Lai và cơ sở hỗ trợ về dịch vụ hậu cần của các đô thị Vạn Tường, Dốc Sỏi. Công nghiệp Bình Định phân bố chủ yếu ở KKT Nhơn Hội. Ưu tiên đầu tư phát triển công nghiệp sản xuất thiết bị điện, điện tử, công nghiệp tổng hợp (cơ khí, cán kéo nhôm, thép, chế biến đá, gỗ), công nghiệp cơ bản (cơ khí, luyện kim, điện tử công nghệ thông tin), công nghiệp chế biến nông lâm sản da, nhựa, cao su, chế biến đá, sản xuất vật liệu xây dựng, kho tàng, các ngành công nghiệp khác. Trên cơ sở định hướng phát triển công nghiệp:

- Lựa chọn và đầu tư phát triển một số ngành có công nghệ tiên tiến, định hướng xuất khẩu, sử dụng các lợi thế về nguồn lực - trước tiên là "mặt tiền" hướng ra biển Đông, dễ dàng hội nhập và giao thương quốc tế; nguồn tài nguyên từ biển đảo, nguồn lao động dồi dào (cần nhanh chóng mở rộng quy mô đào tạo nghề để hình thành lực lượng công nhân lành nghề), tỉ suất vốn đầu tư

(ICOR) thấp. Tăng cường đầu tư cho các ngành này để hình thành các ngành công nghiệp mũi nhọn. Đối với các ngành hàng này, cần sử dụng công nghệ ở trình độ cao để có thể đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới trong hiện tại và vài ba thập kỷ tới.

- Xây dựng, phát triển một số ngành, lĩnh vực có sự lưỡng dụng vừa làm kinh tế vừa đảm nhận nhiệm vụ an ninh quốc phòng như đóng, sửa tàu thuyền, khai thác hải sản, vận tải biển, vật liệu xây dựng, dệt may, thông tin liên lạc,...

- Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, đặc biệt, phát huy lợi thế có biển, đảo tập trung xây dựng hệ thống cảng, phương tiện vận tải biển, hoàn thiện các KCN ven biển (Liên Chiểu, Hoà Khánh, Điện Nam-Điện Ngọc, Phú Tài, Suối Dầu...), các KKT ven biển (KKT mở Nghi Sơn, Vũng Áng, Chu Lai, Dung Quất, Nhơn Hội, Nam Phú Yên, Vân Phong...) đã được quy hoạch. Với vị thế là vùng có năm trung tâm đảo tạo nguồn nhân lực có chất lượng (Vinh, Huế, Đà Nẵng, Bình Định, Nha Trang), các địa phương TB cần triển khai công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng mới các khu công nghệ cao nhằm thu hút, phát triển các ngành công nghệ cao thành các ngành công nghiệp mũi nhọn, thay thế một số ngành mũi nhọn thâm dụng lao động, các ngành công nghiệp "mặt trời lặn"

- Hình thành các trung tâm nghiên cứu khoa học - công nghệ biển trên cơ sở hệ

thống đại học và viện nghiên cứu tại Vinh, Huế, Đà Nẵng và Nha Trang. Phát triển khoa học - công nghệ biển trở thành động lực của phát triển các lĩnh vực liên quan đến biển, đặc biệt là công nghiệp. Xây dựng tiềm lực và hệ thống khoa học - công nghệ biển đáp ứng yêu cầu đổi mới, phục vụ hiệu quả quá trình CNH, HĐH. Tập trung ưu tiên đầu tư cho nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao phục vụ trực tiếp công tác điều tra, đánh giá tiềm năng kinh tế của vùng biển và ven bờ, phục vụ nghiên cứu khoa học, bảo vệ quốc phòng, an ninh trên biển.

- Vùng TB vẫn còn khoảng 66% dân số sống ở vùng nông thôn, khoảng 60% lao động nông nghiệp. Cần đẩy mạnh phát triển công nghiệp nông thôn, công nghiệp nhẹ, công nghiệp làng nghề sử dụng nguyên liệu tại chỗ, giải quyết việc làm cho người lao động, tăng thu nhập và tăng sản phẩm hàng hoá, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng đa dạng của khu vực dân cư. Hình thành các tổ hợp sản xuất, chế biến với các loại hình quy mô vừa, nhỏ, nhiều trình độ công nghệ thích hợp, hướng vào phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- Thực hiện liên kết, phối hợp giữa các tỉnh, phối hợp giữa các bộ, ngành Trung ương trong chỉ đạo, điều hành thực hiện quy hoạch, kế hoạch, thẩm định đầu tư các dự án, cung cấp thông tin phục vụ cho công tác dự báo; trong đào tạo, cung cấp ngu

lực; đảm bảo nguồn vốn, phương án cung cấp nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm; đảm bảo môi trường sinh thái và tái định cư... phục vụ nhu cầu phát triển công nghiệp của TB. Thực hiện phối hợp, hợp tác giữa các tỉnh, thành phố Trung Bộ; hợp tác liên vùng giữa vùng BTB và NTB với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng Đông Nam Bộ và vùng Tây Nguyên.

- Mở rộng các hình thức hợp tác quốc tế. Từng bước chuyển hướng xuất khẩu dựa chủ yếu vào sản phẩm chế biến tinh, sản phẩm chế tạo nhằm nâng cao giá trị tăng thêm. Đồng thời, tăng cường xúc tiến đầu tư để thu hút các nguồn vốn ODA và FDI, từ đó tạo môi trường cho người lao động tiếp xúc với công nghệ hiện đại, học hỏi kinh nghiệm, nâng cao trình độ chuyên môn và quản lý; góp phần nâng cao chất lượng và năng lực khai thác nguồn nhân lực.

Với tư cách là phương tiện hình thành, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu, đầu tư phát triển công nghiệp, TB phải nhằm hình thành và phát triển cơ cấu công nghiệp năng động, bao gồm nhiều ngành, nhiều thành phần kinh tế đan xen theo định hướng xã hội chủ nghĩa; tận dụng tới mức cao nhất lợi thế so sánh của đất nước, của TB. Cơ cấu công nghiệp này, một mặt, cho phép kết hợp một cách hiệu quả công nghiệp với các ngành kinh tế khác, khai thác lợi thế có biển, đảo của TB. Mặt khác, phải tạo ra sự kết hợp

hài hoà giữa phát triển theo chiều sâu với theo chiều rộng, khai thác có hiệu quả sự dịch chuyển các dòng vốn, công nghệ bên ngoài nhằm nâng cao hiệu quả giữa các ngành trong nội bộ công nghiệp./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Armington, P.S. (1969), "*Lý thuyết về nhu cầu cho những sản phẩm được phân biệt về địa lý sản xuất*", IMF Staff papers 16, Washington, D.C.
2. Athukorala P. and Menon, Jayant (1997), "*AFTA và mối quan hệ thương mại - đầu tư trong ASEAN*" Tạp chí World Economy 20, trang 159 – 174, tháng 3/1997.
3. Samuelson P.A & Nordhause (1989), *Kinh tế học*, Viện Quan hệ quốc tế.
4. UNIDO (5/1992), *Hướng đến một chiến lược mới của Công nghiệp Việt Nam*.
5. Bùi Đức Hùng (2007), "*Giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư phát triển công nghiệp thành phố Đà Nẵng*", Nxb Khoa học xã hội.
6. Bùi Đức Hùng, chủ nhiệm (2010), *Đề tài cấp Bộ "Một số vấn đề cơ bản về phát triển bền vững vùng duyên hải Nam Trung Bộ trong quá trình đô thị hoá"*
7. Viện Kinh tế học (1996), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành và phát triển các ngành trọng điểm, mũi nhọn ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội.